TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 69/2018/DS-PT
Ngày 28-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2018, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 90/2018/TB-TA ngày 17 tháng 8 năm 2018 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 55/2018/QĐ-TĐTT ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Tổ 14, thôn N, xã T, huyện X (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đức N, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 33 T, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B xác nhận ngày 22-6-2018*) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Tổ 14, thôn Đ, xã T, huyện X (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Công N, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu(*Theo giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng T chứng thực ngày 18/5/2018*) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi ,nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Tổ 14, thôn Đ, xã T, huyện X (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Công N, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng T chứng thực ngày 18/5/2018*) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức L – Bị đơn và bà Bùi Thị T – Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ngày 23-5-2011, bà cho ông Nguyễn Đức L vay số tiền 52.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, có lập giấy mượn tiền viết tay. Trong giấy mượn tiền không ấn định ngày trả nợ nhưng có thỏa thuận khi nào cần tiền, bà sẽ báo trước cho ông L 1 tháng để ông L thu xếp trả nợ. Hai bên không thỏa thuận việc trả lãi trong giấy mượn tiền nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là tiền lãi theo lãi suất tiền vay Ngân hàng. Tuy nhiên, khi bà cần tiền nên đã nhiều lần yêu cầu ông L trả nợ nhưng ông L không trả.

Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đức L phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 52.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 05-2011 đến tháng 01-2018 là 80 tháng x 0,8%/tháng x 52.000.000 đồng = 33.280.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 85.280.000 đồng.

Bà B xác định khoản nợ này là ông L vay để làm kinh tế gia đình nên bà T là vợ phải có nghĩa vụ cùng với ông L thanh toán cho bà.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của bà B, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông L, bà T để yêu cầu cung cấp chứng cứ, lấy lời khai và công khai chứng cứ, hòa giải nhưng ông L, bà T vẫn cố tình vắng mặt, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình về tranh chấp với bà Nguyễn Thị B. Vì vậy Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B khởi kiện đối với ông Nguyễn Đức L về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; buộc ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 85.280.000 đồng, trong đó nợ gốc là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 33.280.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18-5-2018, bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông L, bà T là vi phạm tố tụng và bản án sơ thẩm tuyên buộc ông, bà trả số tiền 85.280.000 đồng cho bà B là không đúng pháp luật vì ông bà đã trả hết số nợ trên cho bà B từ năm 2012. Do vậy, ông bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-8-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, ông N xác nhận: Ngày 23-5-2011, ông Nguyễn Đức L có vay của bà B số tiền 52.000.000 đồng, ông L có ký giấy mượn tiền (BL 01) đúng như bà B trình bày; khoản nợ trên là nợ chung của ông L và bà T vay để tiêu dùng trong gia đình. Tuy nhiên, vào năm 2012 ông L, bà T đã trả toàn bộ gốc và lãi của khoản nợ trên cho bà B, nhưng do sơ suất nên không yêu cầu bà B xé giấy mượn tiền hoặc giao lại bản gốc giấy mượn tiền. Nay bà B kiện yêu cầu ông L, bà T trả khoản nợ gốc và lãi như trên ông bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B (do ông Đào Đức N đại diện) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bà B xác nhận chỉ yêu cầu ông L, bà T trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc từ tháng 5-2011 đến tháng 01-2018 là 80 tháng, lãi suất tính theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần Công N - Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông N. Ông N cũng có văn bản khẳng định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị T đối với bản án sơ thẩm nhưng trình bày lại yêu cầu kháng cáo là đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, vì: Khoản tiền nợ gốc ông L, bà T đã trả cho bà B từ năm 2012, còn yêu cầu trả tiền lãi thì đã hết thời hiệu khởi kiện.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng*:

[1.1] *Về đơn kháng cáo*: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm*:

Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đã ủy quyền cho người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông Đào Đức N là người đại diện theo ủy quyền của bà Bé có mặt tại phiên tòa. Ông Trần Công N là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà B, ông L, bà T và ông N.

[1.3] *Về việc cấp sơ thẩm xử vắng mặt L, bà T:*

Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông L, bà T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp nhưng đã tự ý bỏ đi khỏi địa phương, không khai báo tạm vắng với chính quyền địa phương, không cung cấp địa chỉ mới cho cơ quan chức năng nên Tòa án không thể tiến hành tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho ông, bà được. Cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông L, bà T vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm (02 lần). Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông L, bà T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] *Về thời hiệu khởi kiện*: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông L, bà T vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Công N là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T mới có văn bản đề nghị cấp phúc áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông L, bà T.

[2] *Về nội dung*: Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T thì thấy:

[2.1] *Về khoản nợ gốc*: Bà B khẳng định đã cho ông L vay số tiền 52.000.000 đồng vào ngày 23-5-2011, có lập giấy mượn tiền viết tay trong đó có chữ ký của ông Nguyễn Đức L. Ở cấp sơ thẩm, ông L, bà T không đến Tòa án và cung cấp lời khai, chứng cứ phản đối lời khai của nguyên đơn. Đồng thời, trong đơn kháng cáo của ông L, bà T và biên bản lấy lời khai ngày 16-8-2018 tại cấp phúc thẩm (do ông Trần Công N đại diện), đều xác nhận ông L có vay của bà B số tiền 52.000.000 đồng vào ngày 23-5-2011, chữ ký trong giấy mượn tiền viết tay mà bà B đã cung cấp cho Tòa án (bút lục 01) đúng là của ông L và đây là nợ chung của ông L, bà T vay để tiêu dùng trong gia đình. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định ông L, bà T có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 52.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[2.2] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T cho rằng ông bà đã thanh toán khoản nợ trên cho bà B từ năm 2012*:

Nguyên đơn, bà B khẳng định ông L, bà T chưa trả khoản nợ 52.000.000 đồng nêu trên cho bà. Chứng cứ bà B cung cấp là giấy mượn tiền (bản chính) ngày 23-5-2011. Còn ông L, bà T lại cho rằng đã trả khoản nợ trên cho bà B vào năm 2012 nhưng khi trả do sơ suất nên không làm giấy biên nhận, không có người làm chứng và cũng không yêu cầu bà B hủy giấy mượn tiền bản chính hoặc giao lại giấy mượn tiền bản chính cho ông L, bà T. Xét ông L, bà T không đưa ra được bất cứ chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho lời khai trên của mình. Tại cấp phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà B không xác nhận lời khai của ông L, bà T về việc đã trả khoản nợ trên. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời khai của ông L, bà T về việc đã trả hết khoản nợ trên cho bà B.

[2.3] *Về tiền lãi*:

Theo "Giấy mượn tiền" ngày 23-5-2011 (Bl 01) các bên thỏa thuận: Ông L cam đoan sẽ trả lãi và gốc khi bà B yêu cầu. Như vậy, đây là hợp đồng vay tiền không xác định thời hạn và có thỏa thuận trả lãi nhưng không thỏa thuận rõ lãi suất. Do hợp đồng này xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực và chưa thực hiện xong nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp này phải áp dụng quy định về lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Cụ thể, lãi suất áp dụng trong trường hợp này là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng. Cấp sơ thẩm tính lãi suất theo mức 0,8%/tháng là không phù hợp quy định nêu trên nên cần phải sửa phần này của bản án sơ thẩm, cụ thể:

Do nguyên đơn (do ông N đại diện) xác nhận chỉ yêu cầu ông L, bà T trả tiền lãi từ tháng 5-2011 đến tháng 01-2018 (80 tháng) nên số tiền lãi mà ông L, bà T phải trả cho bà B là: 52.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 80 tháng = 31.200.000 đồng.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất kết luận: Yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc ông L, bà T trả tổng số tiền là

83.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 52.000.000 đồng và tiền lãi 31.200.000 đồng, là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Kháng cáo của ông L, bà T chỉ được chấp nhận một phần liên quan đến nghĩa vụ trả tiền lãi cho nguyên đơn, các phần khác không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] *Về án phí*:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, cụ thể: 83.200.000 đồng x 5% = 4.160.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông L và bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾTĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T, sửa bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Đức L về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Buộc ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền: 83.200.000 (tám mươi ba triệu hai trăm ngàn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 52.000.000 (năm mươi hai ngàn) đồng và tiền lãi là 31.200.000 (ba mươi mốt triệu hai trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức L, bà Bùi Thị T phải nộp 4.160.000 (bốn triệu một trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008106 ngày 05-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức L, bà Bùi Thị T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông L, bà T số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0002636 ngày 18-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tx. Phú Mỹ, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tx. Phú Mỹ, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tx. Phú Mỹ, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ